

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 2010	Số đầu năm 2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285,053,920,584	222,826,255,765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20,198,710,391	77,821,764,375
1. Tiền	111		20,198,710,391	77,821,764,375
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,992,940,149	84,576,400,271
1. Phải thu khách hàng	131		73,478,965,586	47,669,097,498
2. Trả trước cho người bán	132		67,557,857,034	35,853,593,761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		21,025,143,661	1,122,735,144
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69,026,132)	(69,026,132)
IV. Hàng tồn kho	140		80,938,583,080	48,690,499,468
1. Hàng tồn kho	141	V.2	80,938,583,080	48,690,499,468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,923,686,964	11,737,591,651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,048,123,923	3,677,305,857
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13,172,505,038	489,001,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	636,336,437
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,703,058,003	6,934,948,197

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 2010	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360,238,854,560	214,024,570,063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		344,040,676,750	210,278,501,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	301,604,694,736	202,398,726,706
<i>Nguyên giá</i>	222		348,920,879,777	224,354,028,764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(47,316,185,041)	(21,955,302,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	9,648,687,471	7,879,775,118
<i>Nguyên giá</i>	228		10,260,243,764	8,158,030,564
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(611,556,293)	(278,255,446)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		32,787,294,543	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,610,787,183	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,610,787,183	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,587,390,627	3,746,068,239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,587,390,627	3,746,068,239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645,292,775,144	436,850,825,828
			(0)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 2010	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		321,125,391,287	314,823,883,480
I. Nợ ngắn hạn	310		212,877,986,662	187,535,370,022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.5	146,974,824,132	143,428,258,206
2. Phải trả người bán	312		50,174,751,516	28,231,006,562
3. Người mua trả tiền trước	313		2,938,565,775	4,815,756,714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,185,858,750	88,650,896
5. Phải trả người lao động	315		2,568,339,758	1,934,603,170
6. Chi phí phải trả	316		1,530,000,000	4,320,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.6	5,249,345,732	4,136,356,492
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		256,300,999	580,737,982
II. Nợ dài hạn	330		108,247,404,625	127,288,513,458
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.7	108,151,401,407	127,188,734,740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		96,003,218	99,778,718
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323,167,048,930	121,026,942,348
I. Vốn chủ sở hữu	410		323,167,048,930	121,026,942,348
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	66,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107,100,000,000	18,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		261,406,659	(1,802,432,110)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,580,392,451	694,254,833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,458,966,203	747,601,940
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,579,785	(335,234,665)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111,763,703,832	37,722,752,350
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1,000,334,927	1,000,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645,292,775,144	436,850,825,828
			0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối năm 2010	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2010
Giám đốc

Đặng Thị Xue

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)
 Q4 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	200,561,048,884	683,334,134,080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		70,950,262	668,692,850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200,490,098,622	682,665,441,230 -
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	153,424,355,091	495,536,883,648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,065,743,531	187,128,557,582 -
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2,696,815,705	11,079,579,534
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7,947,204,639	34,300,289,130
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,979,087,751	23,323,421,252
8. Chi phí bán hàng	24		12,319,247,125	42,204,298,079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,322,192,190	22,331,373,238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,173,915,282	99,372,176,669 -
11. Thu nhập khác	31		98,147,574	2,253,884,976
12. Chi phí khác	32		1,215,623,951	1,413,259,739
13. Lợi nhuận khác	40		(1,117,476,377)	840,625,237 -
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong cty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		23,056,438,905	100,212,801,906 -
16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		3,132,863,361	9,358,542,184
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		<u>19,923,575,544</u>	<u>90,854,259,722 -</u>
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		5,397,828	334,927
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cty mẹ	72		<u>19,918,177,716</u>	<u>90,853,924,795</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Xuê

Hà Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)****Q4/2010**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm 2010 đến cuối quý 4 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,056,438,905		100,212,801,906
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, 11	5,540,592,112		25,027,582,136
- Các khoản dự phòng	03		-		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.7, 8	708,534,403		719,352,585
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5,977,794,678		23,323,421,252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,283,360,098	-	149,283,157,879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,932,521,866		(77,416,539,878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,803,278,677)		(32,248,083,612)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23,303,920,152		22,120,487,697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,629,181,934		1,629,181,934
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,977,794,678)		(23,323,421,252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14				(6,243,765,756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(75,049,629,232)		(31,486,330,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,318,281,463	-	2,314,686,460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, 11, 12	(87,223,279,240)		(151,004,644,128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	263,330,496		683,442,852
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch	27		610,787,183		610,787,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96,349,161,561)	-	(159,710,414,093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của					

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

chủ sở hữu	31			122,100,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	148,166,813,774	450,791,019,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(93,535,473,891)	(466,281,786,887)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,694,272)	(6,602,694,272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54,628,645,611	- 100,006,538,321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(39,402,234,487)	- (57,389,189,312)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	59,834,809,550	77,821,764,375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44,602,440)	(44,602,440)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	20,387,972,623	- 20,387,972,623
			189,262,232	189,262,232

Hải dương ngày 31/12/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Xuê

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
 Năm 2010

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	45 838 945 375	167 408 793 530	8 795 261 806	911 672 785	508 673 000	13 181 818	223 476 528 314
- Mua trong năm	13 284 630 872	77 526 434 699	20 150 275 250	441 137 209	12 588 810 000	12 875 000	124 004 163 030
- Đầu tư XDCB hoàn thành	234 427 200						234 427 200
- Tặng khác	463 009 904	1 727 272 909	835 250 800				3 025 533 613
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	49 000 000	1 350 792 380	405 880 000	14 100 000			1 819 772 380
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	59 772 013 351	245 311 708 758	29 374 907 856	1 338 709 994	13 097 483 000	26 056 818	348 920 879 777
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	1 538 317 885	18 406 907 479	1 869 468 037	120 002 841	13 648 738	6 957 078	21 955 302 058
- Khấu hao trong năm	3 093 653 768	21 351 330 529	1 537 726 208	230 364 963	157 881 077	7 255 056	26 378 211 601
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán	20 756 356	592 289 531	393 757 185	10 525 546			1 017 328 618
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Giảm khác							
Số cuối năm	4 611 215 297	39 165 948 477	3 013 437 060	339 842 258	171 529 815	14 212 134	47 316 185 041
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	44 300 627 490	149 001 886 051	6 925 793 769	791 669 944	495 024 262	6 224 740	201 521 226 256
- Tại ngày cuối năm	55 160 798 054	206 145 760 281	26 361 470 796	998 867 736	12 925 953 185	11 844 684	301 604 694 736
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu h							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh							
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữ							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2010

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8 092 644 904			65 385 660			8 158 030 564
- Mua trong năm	2 102 213 200						2 102 213 200
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10 194 858 104			65 385 660			10 260 243 764
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	241 603 479			36 651 967			278 255 446
- Khấu hao trong năm	320 327 850			12 972 997			333 300 847
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	561 931 329			49 624 964			611 556 293
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	7 851 041 425			28 733 693			7 879 775 118
- Tại ngày cuối năm	9 632 926 775			15 760 696			9 648 687 471
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2010

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày ngày 21 tháng 5 năm 2010.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái (“Công ty con”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT – YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Lô số 149, đường Kim Đồng, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá sổ dư.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả
- Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 1 công ty con, chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái
Địa chỉ : Số 149, đường Kim Đồng, phường Minh Tân,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Hoạt động chính: Là công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, mua bán vật
liệu xây dựng, kinh doanh thương mại và sản xuất các sản phẩm
nhựa.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2010 : 74.280.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 99%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 99%

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được miễn thuế thu nhập đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 3 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1+2. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.1. Tiền

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Tiền mặt	273 507 571	40 149 991 386
Tiền gửi NH	19 925 202 820	37 671 772 989
Tiền đang chuyển		
Cộng	20 198 710 391	77 821 764 375

V.2. Hàng tồn kho

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	33 291 672 867	21 557 972 945
CÔNG cụ dụng cụ	5 242 708 687	4 450 204 147
Chi phí SXKD dở dang	10 233 688 615	6 192 345 447
Thành phẩm	31 731 465 365	16 489 619 813
Hàng gửi bán	384 838	357 116
Cộng	80 499 920 372	48 690 449 468

V.3 Tài sản cố định hữu hình(có bảng kê)

V.4 Tài sản cố định vô hình (có bảng kê)

V.5 Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Ngân hàng thương mại CP Quân Đội	0	100 436 251 616
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Dương	104 687 669 885	15 292 006 590
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu petrolimex	26 855 965 027	27 700 000 000
Ngân hàng HSBC	15 431 189 220	
Cộng	146 974 824 132	143 428 258 206

V.6 Phải trả phải nộp khác

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	23 365 887	21 363 482
Kinh phí công đoàn	80 676 262	30 627 165
Bảo hiểm xã hội	- 23 108 526	45 734 719
Bảo hiểm thất nghiệp	738 742	
Tiền ăn ca của CB CNV	315 708 572	594 756 594
Phải trả phải nộp khác	4 851 964 775	3 443 874 532
Cộng	5 249 345 732	4 136 356 492

V.7 Vay và nợ dài hạn

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Dương	6 148 734 740	13 188 734 740
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu petrolimex	48 002 666 667	60 000 000 000
Trái phiếu phát hành	54 000 000 000	54 000 000 000
Cộng	108 151 401 407	127 188 734 740

6.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1.Doanh thu

	Quý 4	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	11 730 580 788	56 238 521 125
Doanh thu bán thành phẩm	185 479 728 912	623 744 873 771
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	197 210 309 700	679 983 394 896

6.2 Giá vốn

	Quý 4	Năm 2010
Giá vốn hàng hóa	11 458 167 297	55 703 597 735
Giá vốn thành phẩm	139 243 373 550	437 110 471 669
Cộng	150 701 540 847	492 814 069 404

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638 359 100	734 363 004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 058 456 605	10 345 216 530
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2 696 815 705	11 079 579 534

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4	Năm 2010
Lãi tiền vay	5 979 087 751	23 323 421 252
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 968 116 888	10 976 867 878
Cộng	7 947 204 639	34 300 289 130

-

Phạm Ánh Dương
Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2010